

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2018/HNGĐ-ST
Ngày 26 - 6 - 2018
V/v tranh chấp xin ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Hà Minh Hằng và bà Trần Thị Mộng Lành

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quốc Việt – Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy – Kiểm sát viên.

Trong ngày 26 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2018/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 02 năm 2018 về tranh chấp “Xin ly hôn, nuôi con chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 32/2018/QĐST-HNGĐ, ngày 04 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Anh **Danh T**, sinh năm 1977.

2. *Bị đơn:* Chị **Nhâm Thị Mỹ H**, sinh năm 1977

Cùng địa chỉ: Ấp N, xã T Y A, huyện A, tỉnh Kiên Giang.

(Nguyên đơn có mặt; bị đơn vắng mặt lần hai không lý do).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Danh T trình bày như sau:

Anh và chị H chung sống với nhau từ năm 1995, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của địa phương, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Vợ chồng chung sống đến năm 2016 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất đồng về quan điểm sống, chị H còn bỏ nhà theo người đàn ông khác, dẫn đến đời sống vợ chồng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã ly thân hơn 02 năm nay.

Về con chung: Vợ chồng có 05 người con chung tên Danh Thị Ngọc T, sinh ngày 17/8/1996; Danh Thị Ngọc Y, sinh ngày 19/5/1999; Danh Thị Ngọc X, sinh ngày 06/4/2001; Danh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/01/2006; Danh P, sinh ngày 11/2/2009. Hai cháu T và Y đã trưởng thành và phát triển bình thường nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T xin được nuôi dưỡng cháu X, H và P không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu tòa án giải quyết. Ngoài ra, anh T không trình bày và yêu cầu gì thêm.

Bị đơn chị Nhâm Thị Mỹ H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (02 lần), nhưng chị H thường xuyên vắng mặt tại nơi cư trú, không hợp tác và cũng không trình bày ý kiến của mình nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử theo thủ tục chung.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: 01 giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; 03 giấy khai sinh; 01 giấy xác nhận chưa đăng ký kết hôn; đơn xác nhận tình trạng nơi cư trú; biên bản xác minh ngày 26/02/2018.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Theo biên bản xác minh ngày 26/02/2018 làm việc với đại diện Ban lãnh đạo ấp N cho thấy anh T và chị H có mâu thuẫn là đời sống chung vợ chồng thường xuyên cự cãi, bất hòa và không ai quan tâm đến ai, vợ chồng đã ly thân hơn 02 năm nay. Vợ chồng có 05 người con chung tên Danh Thị Ngọc T, sinh ngày 17/8/1996; Danh Thị Ngọc Y, sinh ngày 19/5/1999; Danh Thị Ngọc X, sinh ngày 06/4/2001; Danh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/01/2006; Danh P, sinh ngày 12/6/2009, hai cháu T và Y đã trưởng thành, còn cháu X, H và P hiện anh T đang chăm sóc nuôi dưỡng. Chị H có hộ khẩu cư trú tại ấp N, chị H thường đi làm ăn đi về thường xuyên, chị H đã biết việc anh T làm thủ tục xin ly hôn.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh T giữ nguyên yêu cầu, ý kiến như đã trình bày trên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký, đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

Người tham gia tố tụng: Nguyên đơn thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không lý do chính đáng, căn cứ khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung: Yêu cầu xin ly hôn của anh Danh T đối với chị Nhâm Thị Mỹ H, xét hôn nhân của anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng.

Về con chung: Vợ chồng có 05 người con chung tên Danh Ngọc T, sinh ngày 17/8/1996; Danh Thị Ngọc Y, sinh ngày 19/5/1999; Danh Thị Ngọc X, sinh ngày 06/4/2001; Danh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/01/2006; Danh P, sinh ngày 11/2/2009. Hai cháu T và Y đã trưởng thành và phát triển bình thường nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Anh T xin được nuôi dưỡng cháu X, H và P (theo nguyện vọng của cháu X, H và P) và không yêu cầu cấp dưỡng là có căn cứ theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Ghi nhận ý kiến anh T về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (HĐXX) nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Anh T xin ly hôn với chị H, chị H có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Sau khi vụ án được thụ lý, Tòa án đã giao các văn bản tố tụng hợp lệ cho các đương sự, thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (02 lần), quyết định đưa vụ án ra xét xử và quyết định hoãn phiên tòa theo quy định tại Điều 177 và 179 Bộ luật tố tụng dân sự nhưng chị H vẫn vắng mặt không lý do, nên Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Anh T và chị H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1995, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật theo đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn do anh T cung cấp đề ngày 25/5/2018 của Ủy ban nhân xã T Y A, huyện An Biên xác nhận hai anh chị chưa đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật, quá trình giải quyết vụ án anh T yêu cầu nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân với chị H, còn chị H thì vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án. Hội đồng xét xử nhận thấy hôn nhân giữa anh T và chị H không được pháp luật thừa nhận, do anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên căn cứ vào khoản 1 Điều 14 và khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014 để tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Danh T và chị Nhâm Thị Mỹ H.

[4] Về con chung: Vợ chồng có 05 người con chung tên Danh Thị Ngọc T, sinh ngày 17/8/1996; Danh Thị Ngọc Y, sinh ngày 19/5/1999; Danh Thị Ngọc X, sinh

ngày 06/4/2001; Danh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/01/2006; Danh P, sinh ngày 112/6/2009. Hai cháu T và Y đã trưởng thành và phát triển bình thường, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét. Xét thấy các cháu X, H và P đang được anh T chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục nên để đảm bảo sự phát triển ổn định của các cháu và theo nguyện vọng được sống chung với anh T của cháu X, H và P nên việc giao các cháu cho anh T tiếp tục nuôi dưỡng là phù hợp với khoản 2 Điều 81 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, việc anh T không yêu cầu cấp dưỡng là tự nguyện, do anh T có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con nên Tòa án không buộc chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Anh T xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết trong vụ án này.

[6] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Do anh T là nguyên đơn nên chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

Anh Danh T có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001375 ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[7] Về ý kiến của đại diện Viện kiểm sát: Xét thấy ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có cơ sở chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 19, Điều 14 và Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 177, Điều 179, khoản 2 Điều 227, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Danh T và chị Nhâm Thị Mỹ H.

2. Về con chung: Anh T và chị H có 05 người con chung gồm, Danh Thị Ngọc T, Danh Thị Ngọc Y, Danh Thị Ngọc X, Danh Thị Ngọc H và Danh P. Hai cháu Danh Ngọc T, sinh ngày 17/8/1996 và Danh Thị Ngọc Y, sinh ngày 19/5/1999 đã trưởng thành và phát triển bình thường, anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Giao các cháu Danh Thị Ngọc X, sinh ngày 06/4/2001; Danh Thị Ngọc H, sinh ngày 06/01/2006 và Danh P, sinh ngày 112/6/2009 cho anh T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục theo nguyện vọng của cháu X, Hà và Phát.

Ghi nhận sự tự nguyện của anh T về việc không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, do anh T có đủ khả năng, điều kiện nuôi dưỡng con nên Tòa án không buộc chị H phải cấp dưỡng nuôi con.

Chị H có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản, tuy nhiên chị H không được lạm dụng quyền thăm nom con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 có quyền yêu cầu Tòa án xem xét và quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hay mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh T khai nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Anh Danh T có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0001375 ngày 09 tháng 02 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy anh T đã nộp đủ án phí.

5. Quyền kháng cáo: Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- Chi cục THADS huyện An Biên;
- VKSND huyện An Biên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký tên và đóng dấu)

Trần Thị Chon